



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
ĐỊA CHỈ: TẦNG 2 - 142 ĐỘI CÁN - BA ĐÌNH - HÀ NỘI
MÃ SỐ THUẾ: 0102124558

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2010

-----S&S-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Năm báo cáo: 2010

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép với nội dung sau:

- Vốn Điều lệ ban đầu: 28 tỷ đồng (Hai mươi tám tỷ đồng)
- Trụ sở: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

+ Các sự kiện khác:

- Ngày 20 tháng 8 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và thực hiện việc tăng vốn Điều lệ lần I lên 51,8 tỷ đồng (Năm mươi một tỷ tám trăm triệu đồng) theo Quyết định số 346/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 27 tháng 9 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt thực hiện việc tăng vốn đợt II lên 96 tỷ đồng (Chín mươi sáu tỷ đồng) theo Quyết định số 351/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức thành lập Chi nhánh Hoàn Kiếm, địa điểm tại Căn hộ 8, Tầng 2, số 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Quyết định số 811/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 19 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức chuyển trụ sở sang Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội theo Quyết định số 359/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh: Môi giới Chứng khoán, Lưu ký Chứng khoán, tư vấn chứng khoán.

+ Tình hình hoạt động:

Ngày 28/12/2006:

Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là CTCP chứng khoán Thái Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 28/12/2006. Vốn điều lệ ban đầu là 28 tỷ đồng.

Ngày 20/08/2010:

UBCKNN chấp thuận hồ sơ sửa đổi tên và vốn điều lệ công ty. Theo đó, công ty đổi tên từ CTCP chứng khoán Thái Bình Dương thành CTCP chứng khoán Trí Việt (tên viết tắt là TVSC). Vốn điều lệ mới của công ty là 51,8 tỷ đồng.

Ngày 19/10/2010:

Công ty chuyển trụ sở từ 168 Ngọc Khánh sang 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Ngày 27/09/2010:

Công ty được UBCK chấp thuận cho phép tăng vốn điều lệ từ 51,8 tỷ đồng lên 96 tỷ đồng.

Ngày 14/10/2010:

Thành lập chi nhánh Hoàn Kiếm tại tầng 2, số 97 Trần Quốc Toản, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với các loại hình kinh doanh: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Chiến lược phát triển của chúng tôi là xây dựng một mô hình trung gian tài chính kiểu mẫu mang tính chuyên nghiệp và hiện đại, phục vụ nhu cầu ngày càng tăng về huy động vốn và đầu tư trên thị trường Chứng khoán, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường Tài chính Việt Nam. Mục tiêu hoạt động của TVSC là:

- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu đầu tư vào chứng khoán của khách hàng là các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
- Đáp ứng nhu cầu đa dạng về tư vấn tài chính, quản trị cho các doanh nghiệp. Cung cấp các dịch vụ có liên quan nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp cổ phần; bao gồm tư vấn quản trị

và tư vấn tài chính doanh nghiệp, Tư vấn hình thức cổ phiếu và quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng và thực hiện các quyền liên quan đến cổ phiếu.

- Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc đại chúng hóa Công ty thông qua yêu cầu niêm yết cổ phiếu trên Thị trường Chứng khoán tập trung. Hỗ trợ doanh nghiệp đạt được mục tiêu niêm yết chứng khoán và mục tiêu phát hành chứng khoán ra công chúng để hướng tới niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Tham gia quảng bá, giới thiệu về đầu tư và thị trường chứng khoán nhằm gia tăng sự hiểu biết của công chúng

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

Trong năm 2010 Doanh thu của TVSC tăng gấp đôi năm 2009 từ 14,8 tỷ lên 28,7 tỷ, lợi nhuận trước thuế đạt 10,1 tỷ. Số lượng tài khoản nhà đầu tư mở tại TVSC là: 3.262 nhà đầu tư.

Năm 2010 là một năm không tốt cho thị trường chứng khoán Việt Nam nhưng TVSC vẫn có lãi và đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Kế hoạch năm 2011 TVSC sẽ đạt Doanh thu 50 tỷ, lợi nhuận trước thuế đạt 18 tỷ. Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

TVSC đã xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động với 100 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.

Đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, TVSC đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Với các thiết bị hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, hệ thống giao dịch của TVSC có thể phục vụ được số lượng rất lớn khách hàng với tốc độ cao, mọi lúc, mọi nơi tại sàn giao dịch cũng như qua điện thoại hay internet.

Các phần mềm phục vụ giao dịch chứng khoán được lựa chọn để đáp ứng yêu cầu hiện tại và tương lai theo tiêu chuẩn quốc tế, đang được sử dụng rộng rãi tại các quốc gia có thị trường chứng khoán rất phát triển.

Trang WEB giao dịch trực tuyến của TVSC được chứng thực bởi tổ chức có uy tín trên thế giới Verisign với giao thức SSL, đảm bảo an toàn về dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền.

Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo (ĐVT : đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20.031.171.823
2	Đầu tư ngắn hạn	46.128.311.110
3	Các khoản phải thu	41.485.118.713
4	Công cụ và dụng cụ	
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.475.083.199
6	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	9.488.058.170
7	Tổng tài sản	125.657.743.015
8	Nợ ngắn hạn	38.012.378.414
9	Vốn chủ sở hữu	96.000.000.000
10	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	(8.354.635.399)
	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	
	- Quỹ dự phòng tài chính	
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(8.354.635.399)
11	Tổng nguồn vốn	125.657.743.015

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%	
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7,55%

	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92,45%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30,25%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69,75%
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3
4	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2010, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã đạt được kết quả kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Năm 2010
Doanh thu thuần	28.756.324.345
Lãi trước thuế	10.174.162.762
Lãi sau thuế	10.174.162.762

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý, xây dựng qui tắc đạo đức nghề nghiệp, xây dựng được các qui trình tác nghiệp rõ ràng, các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

- Các biện pháp kiểm soát: Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát tình hình hoạt động, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình tác nghiệp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, mở rộng kinh doanh tại các chi nhánh, phòng giao dịch rộng khắp. TVSC sẽ ngày càng vững bước trên thị trường chứng khoán hướng tới mục tiêu trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

IV. Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116,169,684,845	28,828,710,562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		20,031,171,823	21,312,703,310
111	1. Tiền	01	20,031,171,823	21,312,703,310
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46,128,311,110	6,623,163,212
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50,931,477,129	6,673,386,853
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4,803,166,019)	(50,223,641)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	11	41,535,118,713	530,488,592
131	1. Phải thu khách hàng		7,483,610,305	63,000,000
132	2. Trả trước cho người bán		1,466,237,230	232,176,750
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		15,440,068,375	185,035,912
138	5. Các khoản phải thu khác		17,145,202,803	50,275,930
140	IV. Hàng tồn kho	02	-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,475,083,199	362,355,448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		373,779,558	136,854,948
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		8,101,303,641	225,500,500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9,488,058,170	2,360,857,794
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	11	-	-
220	II. Tài sản cố định		3,721,580,548	1,640,969,097
221	1. Tài sản cố định hữu hình	05	2,720,219,965	1,286,138,017
222	- Nguyên giá		4,687,019,831	2,674,938,258
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,966,799,866)	(1,388,800,241)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	06	451,360,583	354,831,080
228	- Nguyên giá		862,705,185	602,390,750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(411,344,602)	(247,559,670)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		550,000,000	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4,500,000,000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4,500,000,000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,266,477,622	719,888,697
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	07	459,004,403	15,155,451
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	09	-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	799,473,219	469,845,346
268	4. Tài sản dài hạn khác		8,000,000	234,887,900
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125,657,743,015	31,189,568,356

4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		38,012,378,414	21,718,366,517
310	I. Nợ ngắn hạn		38,006,962,064	21,712,950,167
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		1,280,444,720	500,000,000
312	2. Phải trả người bán		130,000,000	145,000,000
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	08	311,429,292	5,149,510
315	5. Phải trả người lao động		11,199,316	-
316	6. Chi phí phải trả	12	1,103,051,222	66,000,000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		34,275,264,681	20,990,493,014
321	9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi cổ phiếu		73,078,969	2,118,269
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	822,493,864	4,189,374
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		5,416,350	5,416,350
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	14	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	09	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5,416,350	5,416,350
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87,645,364,601	9,471,201,839
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	87,645,364,601	9,471,201,839
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		96,000,000,000	28,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8,354,635,399)	(18,528,798,161)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125,657,743,015	31,189,568,356

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
001	1 Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2 Vật tư, chứng chỉ nhận giữ hộ		
003	3 Tài sản nhận ký cược		
004	4 Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5 Ngoại tệ các loại (USD)		
006	6 Chứng khoán lưu ký	581,081,160,000	156,299,970,000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	581,081,160,000	156,299,970,000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1,792,150,000	1,792,150,000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	579,289,010,000	154,507,820,000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		
011	6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ		
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo các khoản vay	-	-
050	7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	-	-
056	7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
066	7.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		
082	8 Chứng khoán lưu ký của khách hàng		
083	9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		28,756,324,345	14,875,127,053
	Trong đó		-	-
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10,565,231,500	5,290,607,696.00
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		30,692,450	666,650,887
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		941,818	
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		2,412,000,000	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán			
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		94,900,609	44,188,773
01.9	- Doanh thu khác		15,652,557,968	8,873,679,697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		211,756,980	75,641,026
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		28,544,567,365	14,799,486,027
11	4. Chi phí kinh doanh		11,357,329,597	12,739,598,030
20	5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		17,187,237,768	2,059,887,997
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27		
22	7. Chi phí tài chính	28		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,638,961,954	4,744,382,506
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,548,275,814	(2,684,494,509)
31	8. Thu nhập khác		3,688,683,290	12,363,756
32	9. Chi phí khác		62,796,342	17,783,180
40	10. Lợi nhuận khác		3,625,886,948	(5,419,424)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,174,162,762	(2,689,913,933)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10,174,162,762	(2,689,913,933)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		203,483	(17,933)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		10,174,162,762	(2,689,913,933)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		741,784,557	639,656,899
03	- Các khoản dự phòng		4,752,942,378	(7,636,009,508)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(995,170,577)	(8,820,611,052)
06	- Chi phí lãi vay		527,625,547	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,201,344,667	(18,506,877,594)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(49,468,318,075)	5,064,928,320
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho			
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		19,117,067,177	128,775,498
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(680,773,562)	127,558,024
13	- Tiền lãi vay đã trả		(475,560,622)	(1,139,745,675)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		975,579,668	1,061,267,836,847
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52,064,925)	(1,045,181,203,904)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15,382,725,672)	1,761,271,516
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,288,751,168)	(394,472,636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21,090,909	6,475,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52,411,590,276)	(5,402,156,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			8,865,825,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			439,810,733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54,679,250,535)	3,515,482,097
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		68,000,000,000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33,722,039,260	25,176,693,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(32,941,594,540)	(28,676,693,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		68,780,444,720	(3,500,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,281,531,487)	1,776,753,613
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21,312,703,310	19,535,949,697
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		20,031,171,823	21,312,703,310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Theo Giấy phép số 351/UBCK-GP ngày 27 tháng 09 năm 2010 và Giấy phép số 359/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương số 46/UBCK-GPHDKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Vốn điều lệ: 96.000.000.000 VND (Chín mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

Chi nhánh: Căn hộ 8, tầng 2, số 97 Trần Quốc Toàn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo công văn số 42/UBCK-GCN ngày 16/02/2009 và công văn số 189/UBCK-GP ngày 16/02/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn chứng khoán

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC, thông tư số 162/2010/TT-BTC sửa đổi bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC, các hướng dẫn sửa đổi bổ sung và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính tái vốn trái phiếu bán ra.

Phương pháp trích lập dự phòng

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế tại trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phần mềm	03- 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Tiền</i>	20,031,171,823	21,312,703,310
Tiền mặt tại quỹ	2,962,147	564,473,659
Tiền gửi ngân hàng	771,462,711	77,993,149
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	19,256,746,965	20,670,236,502
Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	-
Cộng	20,031,171,823	21,312,703,310

02 . Hàng tồn kho

03 . Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của người đầu tư	141,237,438	3,737,399,418,600
- Cổ phiếu	140,833,558	3,734,122,361,600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	403,880	3,277,057,000
Tổng cộng	141,237,438	3,737,399,418,600

04 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

4.1 Đầu tư ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chứng khoán thương mại	6,673,966,853	6,673,386,853
Chứng khoán đầu tư	-	-
Đầu tư hợp tác kinh doanh (*)	44,257,510,276	-
Cộng	50,931,477,129	6,673,386,853

(*) Chi tiết các khoản đầu tư hợp tác kinh doanh

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phạm Thanh Tùng	9,275,970,000	-
Lê Việt	14,688,270,276	-
Phạm Thành Trục	10,562,000,000	-
Phạm Thị Thanh Huyền	9,731,270,000	-
Cộng	44,257,510,276	-

4.2 Chứng khoán thương mại

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chứng khoán niêm yết	6,673,966,853	91,410,853
Chứng khoán chưa niêm yết	-	6,581,976,000
Cộng	6,673,966,853	6,673,386,853

4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chứng khoán niêm yết (*)	4,803,166,019	50,223,641
Chứng khoán chưa niêm yết		
Cộng	4,803,166,019	50,223,641

Chi tiết chứng khoán tự doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán

Mã chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Đơn vị tính: VND
				Dự phòng VND
ABT	12	592,000	516,000	76,000
ACB	28	386,796	730,800	-
AGF	2	172,800	47,000	125,800
BCC	55	1,100,000	462,000	638,000
BHS	4	195,733	129,200	66,533
BVS	80	7,730,732	2,288,000	5,442,732
CIC	55	3,025,000	676,500	2,348,500
CTN	20	897,000	280,000	617,000
DAE	50	5,535,000	500,000	5,035,000
DHG	10	3,944,000	1,200,000	2,744,000
DHI	27	1,192,143	207,900	984,243
DMC	6	790,000	188,400	601,600
DRC	6	390,400	240,000	150,400
EBS	62	3,179,213	601,400	2,577,813
FPT	9	1,235,000	580,500	654,500
HAI	50	500,000	1,820,000	-
HAP	2	128,450	28,000	100,450
HNM	40	743,143	416,000	327,143
ILC	70	3,086,700	938,000	2,148,700
ITA	33	1,023,257	547,800	475,457
KHP	9	335,333	91,800	243,533
MHC	5	257,500	40,000	217,500
NTP	50	1,569,332	4,790,000	-
TV1	164,888	4,711,976,000	1,714,835,200	2,997,140,800
PMT	20,000	1,870,000,000	126,000,000	1,744,000,000
POT	72	1,610,182	1,051,200	558,982
PPC	5	196,467	58,500	137,967
PVE	80	9,088,000	1,280,000	7,808,000
RIC	23	1,103,200	328,900	774,300
SAM	9	733,207	168,300	564,907
SAP	10	637,810	98,000	539,810
SC5	8	1,092,420	308,000	784,420

84

Chi tiết chứng khoán tự doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán (Tiếp theo)

SD6	76	7,220,000	1,520,000	5,700,000
SD9	60	4,793,247	1,338,000	3,455,247
SDA	78	7,205,000	1,661,400	5,543,600
SJC	51	3,906,000	1,591,200	2,314,800
SJE	87	5,558,571	1,574,700	3,983,871
SSI	10	468,714	320,000	148,714
STB	5	162,733	81,000	81,733
TDH	3	189,500	103,500	86,000
TLT	75	2,587,500	1,282,500	1,305,000
TMC	9	314,250	225,000	89,250
TMS	4	266,000	119,200	146,800
TPH	56	2,490,000	515,200	1,974,800
VIP	6	306,000	63,600	242,400
VNC	50	1,000,000	1,120,000	-
VNR	80	982,806	2,144,000	-
VTS	40	2,069,714	1,860,000	209,714
Cộng	186,470	6,673,966,853	1,876,966,700	4,803,166,019

05 . Tài sản cố định

a) Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2,674,938,258			2,674,938,258
2. Số tăng trong năm	1,078,360,343	880,000,000	121,435,600	2,079,795,943
- Mua sắm mới	1,078,360,343	880,000,000	121,435,600	2,079,795,943
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong năm	67,714,370		-	67,714,370
- Thanh lý, nhượng bán	67,714,370			67,714,370
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	3,685,584,231	880,000,000	121,435,600	4,687,019,831
II. Giá trị HM lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1,388,800,241			1,388,800,241
2. Số tăng trong năm	578,992,912	40,740,741	-	619,733,653
- Trích khấu hao	578,992,912	40,740,741		619,733,653
3. Số giảm trong năm	41,734,028	-	-	41,734,028
- Thanh lý, NB	41,734,028			41,734,028
4. Số dư cuối năm	1,926,059,125	40,740,741	-	1,966,799,866
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	1,286,138,017	-	-	1,286,138,017
2. Cuối năm	1,759,525,106	839,259,259	121,435,600	2,720,219,965

4

06 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		602,390,750	602,390,750
2. Số tăng trong năm		260,314,435	260,314,435
- Mua sắm mới		260,314,435	260,314,435
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	862,705,185	862,705,185
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		247,559,670	247,559,670
2. Số tăng trong năm	-	163,784,932	163,784,932
- Trích khấu hao		163,784,932	163,784,932
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	411,344,602	411,344,602
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	354,831,080	354,831,080
2. Cuối năm	-	451,360,583	451,360,583

07 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí trước hoạt động		
Thiết bị, máy móc, dụng cụ văn phòng	459,004,403	15,155,451
Chi phí cải tạo văn phòng		
Cộng	459,004,403	15,155,451

08 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	9,523,601	
Thuế thu nhập cá nhân	301,905,691	5,149,510
Các loại thuế khác		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	311,429,292	5,149,510

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

10 . Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	679,473,219	349,845,346
Cộng	799,473,219	469,845,346

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1		2	3	4	5		6	7
1. Phải thu của khách hàng	63,000,000			7,420,610,305		7,483,610,305			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	185,035,912	-	-	473,704,424,180	458,449,391,717	15,440,068,375			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	162,100,000			5,036,000	167,136,000	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	22,935,912			473,676,498,180	458,259,365,717	15,440,068,375			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán				22,890,000	22,890,000	-			
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-					-			
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	33,525,750			130,598,779,479	113,487,102,426	17,145,202,803			
Tổng cộng	281,561,662			611,723,813,964	571,936,494,143	40,068,881,483			

4

12 . Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền thuê VP Đội Cấn T9,10,11,12 năm 2010	812,849,937	
Trích trước chi phí kiểm toán	60,000,000	66,000,000
Phí giao dịch trả hai sàn T11, 12/2010	230,201,285	
Cộng	1,103,051,222	66,000,000

13 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	23,550,707	
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	798,943,157	4,189,374
Cộng	822,493,864	4,189,374

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt	399,143,594	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	327,600,000	
Phạm Thanh Tùng	5,424,039	
Đinh Thị Kim Tuyến	9,659,600	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt		
Phải trả, phải nộp khác	57,115,924	4,189,374
Cộng	798,943,157	4,189,374

14 . Phải trả dài hạn nội bộ

15 . Vay dài hạn

16 . Vốn chủ sở hữu

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn KD	28,000,000,000	68,000,000,000	-	96,000,000,000
1. Vốn góp ban đầu	28,000,000,000	68,000,000,000	-	96,000,000,000
2. Vốn bổ sung	-	-	-	-
3. Chứng khoán ngân quỹ thuần	-	-	-	-
II. Các quỹ và lợi nhuận	(18,528,798,161)	10,174,162,762	-	(8,354,635,399)
1. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
2. Quỹ DP tài chính	-	-	-	-
3. Quỹ DP TCMVL	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(18,528,798,161)	10,174,162,762		(8,354,635,399)
5. Quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	9,471,201,839	78,174,162,762	-	87,645,364,601

4

b) Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau

	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Số tiền đã góp đến 31/12/2010
Cổ đông sáng lập	9,600,000	96,000,000,000	96,000,000,000
Phạm Thanh Tùng	982,311	9,823,110,000	9,823,110,000
Nguyễn Thị Phương Vân	895,600	8,956,000,000	8,956,000,000
Lê Việt	1,920,000	19,200,000,000	19,200,000,000
Phạm Thành Trực	1,315,096	13,150,960,000	13,150,960,000
Phạm Thị Thanh Huyền	1,217,129	12,171,290,000	12,171,290,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	280,000	2,800,000,000	2,800,000,000
Hoàng Phương Thảo	140,000	1,400,000,000	1,400,000,000
Lê Thanh Nga	420,050	4,200,500,000	4,200,500,000
Đỗ Thanh Hà	450,600	4,506,000,000	4,506,000,000
Trần Ngọc Phong	423,500	4,235,000,000	4,235,000,000
Đào Công Quyết	405,000	4,050,000,000	4,050,000,000
Nguyễn Đức Anh Tuấn	55,714	557,140,000	557,140,000
Nguyễn Tuấn Thành	5,000	50,000,000	50,000,000
Dương Hồng Hà	10,000	100,000,000	100,000,000
Ngô Thu Hà	210,000	2,100,000,000	2,100,000,000
Đặng Mai Anh	100,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Trần Mỹ Sơn	100,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Vũ Ngọc Ánh	120,000	1,200,000,000	1,200,000,000
Đinh Thị Kim Tuyến	100,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Hán Công Khanh	20,000	200,000,000	200,000,000
Vũ Châu Dân	430,000	4,300,000,000	4,300,000,000
Cộng	9,600,000	96,000,000,000	96,000,000,000

b) Tình hình thu nhập của vốn chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10,174,162,762	(2,689,913,933)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	13,468,306,235
- Chuyển lỗ	10,174,162,762	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(16,158,220,168)
Cổ phiếu phổ thông bình lưu hành quân trong kỳ	4,800,000	2,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,120	(961)

17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,174,162,762	(2,689,913,933)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chuyển lỗ	10,174,162,762	13,468,306,235
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(16,158,220,168)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Những thông tin bổ sung khác

18.1 Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	19,256,746,965	20,670,236,502
Các khoản khác	-	-
	19,256,746,965	20,670,236,502

18.2 Phân loại lại chỉ tiêu chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán 2009	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	6,246,450,340	91,410,853
Chứng khoán chưa niêm yết	426,936,513	6,581,976,000
Cộng	6,673,386,853	6,673,386,853

18.3 Thuyết minh lại một số chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh do lỗi số học trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCKQKD 2009	Số liệu thuyết minh
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	14,875,127,053	14,875,127,053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	75,641,026	75,641,026
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	14,799,486,027	14,799,486,027
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	12,739,598,030	12,739,598,030
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD	2,059,887,997	2,059,887,997
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,744,382,506	4,744,382,506
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3,336,840,959)	(2,684,494,509)
8. Thu nhập khác	12,363,756	12,363,756
9. Chi phí khác	17,783,180	17,783,180
10. Lợi nhuận khác	(5,419,424)	(5,419,424)
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	(2,689,913,933)	(2,689,913,933)
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,689,913,933)	(2,689,913,933)

19 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	9,275,970,000
Ông Lê Việt	Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	14,688,270,276
Ông Phạm Thành Trục	Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	10,562,000,000
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	9,731,270,000
Cộng			44,257,510,276

20 . Số liệu so sánh là số liệu trên

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

4

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

2. Kiểm toán nội bộ

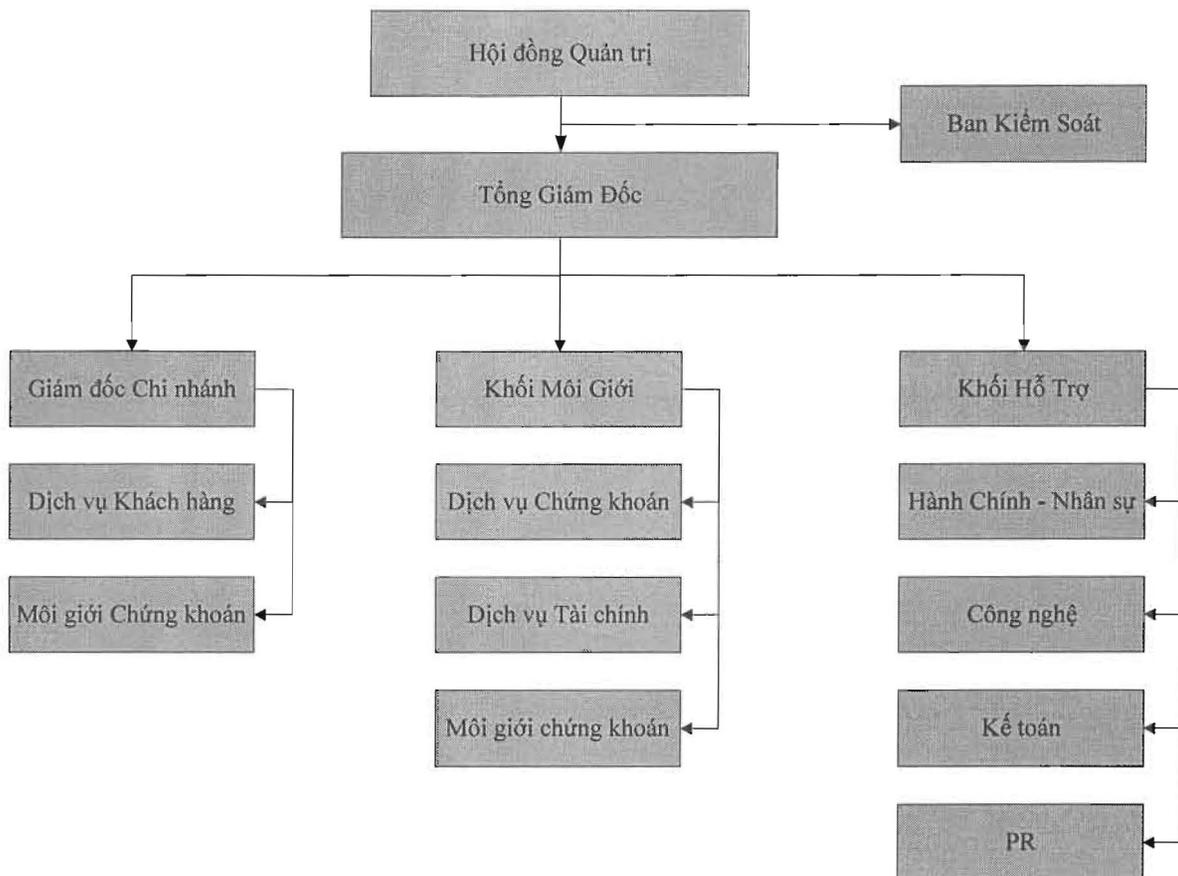
- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

Năm 2010 TVSC đầu tư 4,5 tỷ vào Công ty CP khoáng sản Đông Bắc với tỷ lệ là 7,5% vốn điều lệ, tương ứng 450.000 cổ phần.

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

- Ông Lê Khả Tuyên tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh thuộc trường Đại học George Mason, Hoa Kỳ. Ông đã làm việc tại Ngân hàng Công thương (2001-2005). Từ năm 2007 – 2009 đảm nhiệm vị trí Trưởng phòng Tự doanh – Bảo lãnh Phát hành Công ty Chứng khoán Công thương. Từ tháng 3-2010, đảm nhiệm vị trí Quyền Tổng Giám Đốc Công ty Chứng khoán Trí Việt.
- Ông Hán Công Khanh tốt nghiệp cử nhân Khoa học quản lý Kinh tế. Từ năm 1996 – 2004, ông giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH Thông tin INFOCOM. Từ năm 2004 – 2008 giữ chức vụ Giám đốc Công ty Thiết bị Phú Bình. Từ năm 2009, công tác tại Công ty CP Dịch vụ Giá trị gia tăng GK.

- Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm:

- Ông Lê Khả Tuyên là Quyền Tổng giám đốc thay cho ông Đỗ Lê Hòa.
- Ông Hán Công Khanh được bầu vào vị trí Phó Tổng Giám Đốc.

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Ban giám đốc được ký Hợp đồng lao động xác định thời hạn với mức lương theo Quy định của Công ty. Các chế độ về thưởng và phúc lợi khác dựa trên tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số nhân sự của công ty tính đến thời điểm 31/12/2010 là 73 người. Nhân sự làm việc tại Công ty được ký Hợp đồng lao động theo đúng quy định của nhà nước và được hưởng đầy đủ các quyền lợi về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Hàng năm, người lao động được Công ty đài thọ toàn bộ chi phí cho đi nghỉ mát. Ngoài ra, người lao động được nhận thưởng cuối năm tùy theo tình hình kinh doanh của Công ty.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

- Ông Đỗ Thanh Hà thay ông Lê Khả Tuyên giữ chức vụ thành viên của Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên
- Ông Phạm Thanh Tùng thay thế ông Lê Việt giữ Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Lê Khả Tuyên thay ông Đỗ Lê Hòa giữ quyền Tổng giám đốc
- Ông Hán Công Khanh được bầu làm Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Tùng thay bà Nguyễn Thị Lan Anh giữ chức vụ Kế toán trưởng.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên
3	Ông Trịnh Mạnh Tú	Thành viên

Trong năm 2010 Ban Kiểm soát tiến hành các hoạt động sau:

- + Tham gia tổ chức các Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường năm 2010
- + Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị về việc triển khai quyết định phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và cổ phiếu ưu đãi cho các cán bộ nhân viên TVSC
- + Xem xét các hồ sơ phát hành tăng vốn điều lệ từ 28 tỷ đồng lên 51,8 tỷ đồng và từ 51,8 tỷ lên 96 tỷ đồng.
- + Tham gia các buổi làm việc của Ban Lãnh đạo TVSc về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện.
- + Xem xét các báo cáo kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc và Ban Tài chính chuẩn bị.
- + Tham gia các buổi làm việc về Chiến lược hoạt động của TVSC.
- + Kế hoạch đề tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

- Hoạt động của HĐQT:

Hội đồng quản trị trong năm 2010 đã tổ chức họp và có các chi đạo kịp thời về các nội dung:

- + Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh.
- + Thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ của công ty từ 28 tỷ đồng lên 51,8 tỷ đồng và từ 51,8 tỷ đồng lên 96 tỷ đồng.
- + Thông qua các đề xuất bổ nhiệm các chức danh quản lý.

- Thay đổi số lượng người làm việc trong công ty:

- Ông Phạm Thanh Tùng thay thế ông Lê Việt giữ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Ông Đỗ Thanh Hà thay ông Lê Khả Tuyên giữ chức vụ thành viên của Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên

Thay đổi thành viên Ban giám đốc; Ban kiểm soát; Kiểm soát viên tuân thủ:

- Ông Lê Khả Tuyên thay ông Đỗ Lê Hòa giữ quyền Tổng giám đốc
- Ông Hán Công Khanh được bầu làm Phó Tổng Giám Đốc

➤ Ông Nguyễn Đức Tùng thay bà Nguyễn Thị Lan Anh giữ chức vụ Kế toán trưởng.
Thay đổi số lượng người làm việc trong công ty:

Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Đối tượng	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm đầu kỳ	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm cuối kỳ	Số lượng người thôi làm việc cho công ty trong kỳ	Số lượng người tuyển mới trong kỳ
Ban Giám đốc	2/3	3/3	2	3
Bộ phận môi giới	5/9	9/38	20	49
Bộ phận tự doanh	0			
Bộ phận báo lãnh phát hành	0			
Bộ phận tư vấn	0			
Tổng số	7/12	12/41	22	52

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên

- Cơ cấu sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT trước và sau khi tăng Vốn điều lệ giai đoạn I

S T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD / CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua thêm trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của Cổ đông hiện hữu sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tô 9, Ngõ Đồng Tâm3, Đồng Tâm, Hà Nội	011903409	410.799	14,67%	410.799	821.598	8.215.980.000	15,86%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	447.800	16,00%	447.800	895.600	8.956.000.000	17,29%	Phổ thông
	Tổng cộng						1.717.198	17.171.980.000	33,15 %	

- Cơ cấu sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT trước và sau khi tăng Vốn điều lệ giai đoạn II

S T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNDKKD / CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tò 9, Ngõ Đông Tâm3, Đông Tâm, Hà Nội	011903409	821.598	15,86%	160.713	982.311	9.823.110.000	10,23%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	895.600	17,29%		895.600	8.956.000.000	9,33%	Phổ thông
3	Đỗ Thanh Hà	Số 206 - A9, Trại Găng, Thanh Nhàn, Hà Nội	012019674			450.600	450.600	4.506.000.000	4,69%	Phổ thông
	Tổng cộng						2.328.511	23.285.110.000	24,25%	

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Công đồng/thành viên góp vốn Nhà nước: không có

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập

S T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNDKKD/ CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua thêm trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của Cổ đông hiện hữu sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Hoàng Phương Thảo	17/T7, Phòng 709, phường Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	012822272	140.000	5,00%		140.000	1.400.000.000	2,70%	Phổ thông

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Cơ cấu sở hữu cổ phần trước và sau khi tăng Vốn điều lệ giai đoạn I

S T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD/ CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua thêm trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của Cổ đông hiện hữu sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tổ 9, Ngõ Đông Tâm3, Đông Tâm, Hà Nội	011903409	410.799	14,67%	410.799	821.598	8.215.980.000	15,86%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	447.800	16,00%	447.800	895.600	8.956.000.000	17,29%	Phổ thông
3	Lê Việt	89C Lý Nam Đế, Ba Đình, Hà Nội	012209132	476.000	17,00%	476.000	952.000	9.520.000.000	18,38%	Phổ thông
4	Phạm Thành Trực	Phòng 2, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011536056	529.600	18,91%	529.600	1.059.200	10.592.000.000	20,45%	Phổ thông
5	Phạm Thị Thanh Huyền	Phòng 11, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011674575	515.801	18,42%	515.801	1.031.602	10.316.020.000	19,92%	Phổ thông
6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	50-52 Phạm Hồng Thái, phường Bến Thành, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh	59034	280.000	10,00%		280.000	2.800.000.000	5,40%	Phổ thông
7	Hoàng Phương Thảo	17/Γ7, Phòng 709, phường Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	012822272	140.000	5,00%		140.000	1.400.000.000	2,70%	Phổ thông
	Tổng cộng			2.800.000	100%	2.380.000	5.180.000	51.800.000.000	100%	

- Cơ cấu sở hữu cổ phần trước và sau khi tăng Vốn điều lệ giai đoạn II

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKK D/CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tổ 9, Ngõ Đồng Tâm3, Đồng Tâm, Hà Nội	011903409	821.598	8.215.980.000	160.713	982.311	9.823.110.000	10,23%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	895.600	8.956.000.000		895.600	8.956.000.000	9,33%	Phổ thông
3	Lê Việt	89C Lý Nam Đế, Ba Đình, Hà Nội	010162866	952.000	9.520.000.000	968.000	1.920.000	19.200.000.000	20,00%	Phổ thông
4	Phạm Thành Trục	Phòng 2, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011536056	1.059.200	10.592.000.000	255.896	1.315.096	13.150.960.000	13,70%	Phổ thông
5	Phạm Thị Thanh Huyền	Phòng 11, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011674575	1.031.602	10.316.020.000	185.527	1.217.129	12.171.290.000	12,68%	Phổ thông
6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	50-52 Phạm Hồng Thái, phường Bến Thành, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh	59034	280.000	2.800.000.000		280.000	2.800.000.000	2,92%	Phổ thông
7	Hoàng Phương Thảo	17/T7, Phòng 709, phường Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	012822272	140.000	1.400.000.000		140.000	1.400.000.000	1,46%	Phổ thông
8	Vũ Châu Dân	Số 59, ngách 187/49 Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	011860229			430.000	430.000	4.300.000.000	4,48%	Phổ thông
9	Lê Thanh Nga	Số 58A, Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	012059551			420.050	420.050	4.200.500.000	4,38%	Phổ thông
10	Đỗ Thanh Hà	Số 206 - A9, Trại Găng, Thanh Nhân, Hà Nội	012019674			450.600	450.600	4.506.000.000	4,69%	Phổ thông
11	Đào Công Quyết	Số 18, ngách 236/1 Đường Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	011544742			405.000	405.000	4.050.000.000	4,22%	Phổ thông
12	Trần Ngọc Phong	Số 338, Ngõ Quỳnh-Thanh Nhân- Hai Bà Trưng- HN	012019578			423.500	423.500	4.235.000.000	4,41%	Phổ thông
13	Nguyễn Đức Anh Tuấn	Số 72, Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, HN	012209132			55.714	55.714	557.140.000	0,58%	Phổ thông
14	Nguyễn Tuấn Thành	Số 54, Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân, HN	012511086			5.000	5.000	50.000.000	0,05%	Phổ thông
15	Dương Hồng Hà	13 Trần Nhân Tông, HN	011988209			10.000	10.000	100.000.000	0,10%	Phổ thông

16	Ngô Thu Hà	72, Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, HN	011740310			210.000	210.000	2.100.000.000	2,19%	Phổ thông	
17	Đặng Mai Anh	59, Lý Thường Kiệt, HN	012411075			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông	
18	Trần Mỹ Sơn	Số 2, Phan Chu Trinh, F9, Đà Lạt, Lâm Đồng	250001230			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông	
19	Vũ Ngọc Ánh	785 H17, Tân Mai, HN	011808827			120.000	120.000	1.200.000.000	1,25%	Phổ thông	
20	Đinh Thị Kim Tuyền	Số 11/49 Thịnh Hào, Tôn Đức Thắng, HN	012834920			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông	
21	Hán Công Khanh	1B, Bùi Ngọc Dương, Thanh Nhàn, Hai Bà Trng, HN	012370829			20.000	20.000	200.000.000	0,21%	Phổ thông	
	Tổng					5.180.000	51.800.000.000	4.420.000	9.600.000	96.000.000.000	100 %

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: không có

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2011

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hán Công Khanh